

Số: 1167/QĐ-UBND

Đồng Nai, ngày 23 tháng 5 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH
Về việc phê duyệt bổ sung kế hoạch sử dụng đất năm 2023
huyện Cẩm Mỹ, tỉnh Đồng Nai

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG NAI

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền Địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và
Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;
Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;
Căn cứ Luật Quy hoạch ngày 24 tháng 11 năm 2017;
Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến
quy hoạch ngày 20 tháng 11 năm 2018;

Căn cứ Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07 tháng 5 năm 2019 của
Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quy hoạch;

Căn cứ Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18 tháng 12 năm 2020 của
Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12 tháng 4 năm 2021 của
Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh
quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Theo đề nghị của Ủy ban nhân dân huyện Cẩm Mỹ tại Tờ trình số 61/TTr-UBND ngày 05 tháng 5 năm 2023; Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 292/TTr-STNMT ngày 09 tháng 5 năm 2023 và Kết luận thẩm định hồ sơ kế hoạch sử dụng đất năm 2023 của huyện Cẩm Mỹ tại Thông báo số 269/TB-HĐTĐQHKHSDD ngày 29 tháng 12 năm 2022 của Hội đồng thẩm định quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cấp huyện.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt bổ sung kế hoạch sử dụng đất năm 2023 huyện Cẩm Mỹ tại Quyết định số 3733/QĐ-UBND ngày 30 tháng 12 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai, cụ thể như sau:



1. Chỉ tiêu Kế hoạch sử dụng đất năm 2023:

Thứ tự	Chỉ tiêu sử dụng đất	Chỉ tiêu được duyệt tại QĐ 3733/QĐ-UBND (ha)	Kế hoạch sử dụng đất năm 2023	
			Chỉ tiêu điều chỉnh (ha)	Tăng (+) giảm (-) (ha)
1	Đất nông nghiệp	41.162,91	40.772,98	-389,93
1.1	Đất trồng lúa	752,16	752,16	-
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>471,03</i>	<i>471,03</i>	<i>-</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	4.811,62	4.841,79	30,17
1.3	Đất trồng cây lâu năm	34.795,16	34.426,06	-369,10
1.4	Đất rừng sản xuất	37,66	37,66	-
	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
1.5	Đất nuôi trồng thủy sản	342,76	341,76	-1,00
1.6	Đất nông nghiệp khác	423,55	373,55	-50,00
2	Đất phi nông nghiệp	5.092,92	5.482,85	389,93
2.1	Đất quốc phòng	383,34	383,34	-
2.2	Đất an ninh	40,15	40,15	-
2.3	Đất khu công nghiệp	-	300,00	300,00
2.4	Đất cụm công nghiệp	-	57,35	57,35
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	32,02	32,13	0,11
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	48,04	47,34	-0,70
2.7	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	3,27	3,27	-
2.8	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	2.136,64	2.149,61	12,97
	<i>Trong đó:</i>			
-	<i>Đất giao thông</i>	<i>1.254,92</i>	<i>1.266,20</i>	<i>11,28</i>
-	<i>Đất thủy lợi</i>	<i>430,53</i>	<i>430,53</i>	<i>-</i>
-	<i>Đất xây dựng cơ sở văn hoá</i>	<i>10,67</i>	<i>10,67</i>	<i>-</i>
-	<i>Đất xây dựng cơ sở y tế</i>	<i>5,79</i>	<i>5,79</i>	<i>-</i>
-	<i>Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo</i>	<i>70,27</i>	<i>70,98</i>	<i>0,71</i>
-	<i>Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao</i>	<i>12,84</i>	<i>12,84</i>	<i>-</i>
-	<i>Đất công trình năng lượng</i>	<i>1,94</i>	<i>1,94</i>	<i>-</i>
-	<i>Đất công trình bưu chính viễn thông</i>	<i>2,11</i>	<i>2,11</i>	<i>-</i>
-	<i>Đất có di tích lịch sử - văn hóa</i>	<i>0,18</i>	<i>0,18</i>	<i>-</i>
-	<i>Đất bãi thải, xử lý chất thải</i>	<i>21,25</i>	<i>21,25</i>	<i>-</i>
-	<i>Đất cơ sở tôn giáo</i>	<i>33,70</i>	<i>33,70</i>	<i>-</i>
-	<i>Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng</i>	<i>73,47</i>	<i>73,47</i>	<i>-</i>
-	<i>Đất cơ sở khoa học và công nghệ</i>	<i>209,27</i>	<i>209,27</i>	<i>-</i>
-	<i>Đất cơ sở dịch vụ xã hội</i>	<i>2,98</i>	<i>2,98</i>	<i>-</i>
-	<i>Đất chợ</i>	<i>6,72</i>	<i>6,72</i>	<i>-</i>
2.9	Đất sinh hoạt cộng đồng	9,86	9,86	-
2.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	2,10	3,19	1,09
2.11	Đất ở tại nông thôn	1.200,54	1.218,11	17,57
2.12	Đất ở tại đô thị	58,85	60,39	1,54
2.13	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	18,55	18,55	-
2.14	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	1,24	1,24	-

Thứ tự	Chỉ tiêu sử dụng đất	Chỉ tiêu được duyệt tại QĐ 3733/QĐ-UBND (ha)	Kế hoạch sử dụng đất năm 2023	
			Chỉ tiêu điều chỉnh (ha)	Tăng (+) giảm (-) (ha)
2.15	Đất cơ sở tín ngưỡng	3,89	3,89	-
2.16	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	488,20	488,20	-
2.17	Đất có mặt nước chuyên dùng	666,23	666,23	-
3	Đất chưa sử dụng	1,88	1,88	-
4	Đất đô thị *	3.377,61	3.377,61	-

Ghi chú: * Không tổng hợp khi tính diện tích tự nhiên

(Phân bổ chỉ tiêu sử dụng đất theo đơn vị hành chính cấp xã tại Phụ lục I kèm theo)

2. Điều chỉnh kế hoạch thu hồi đất năm 2023:

Thứ tự	Chỉ tiêu sử dụng đất	Chỉ tiêu được duyệt tại QĐ 3733/QĐ-UBND (ha)	Kế hoạch sử dụng đất năm 2023	
			Chỉ tiêu điều chỉnh (ha)	Tăng (+) giảm (-) (ha)
1	Đất nông nghiệp	71,82	71,82	-
1.1	Đất trồng lúa	2,29	2,29	-
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>1,30</i>	<i>1,30</i>	-
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	4,53	4,53	-
1.3	Đất trồng cây lâu năm	64,81	64,81	-
1.4	Đất nuôi trồng thủy sản	0,03	0,03	-
1.5	Đất nông nghiệp khác	0,16	0,16	-
2	Đất phi nông nghiệp	4,15	4,23	0,08
2.1	Đất thương mại, dịch vụ	0,36	0,36	-
2.2	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	0,26	0,26	-
2.3	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	1,63	1,63	-
	<i>Trong đó:</i>			
-	<i>Đất giao thông</i>	<i>0,02</i>	<i>0,02</i>	-
-	<i>Đất xây dựng cơ sở văn hoá</i>	<i>0,12</i>	<i>0,12</i>	-
-	<i>Đất xây dựng cơ sở y tế</i>	<i>0,08</i>	<i>0,08</i>	-
-	<i>Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo</i>	<i>0,25</i>	<i>0,25</i>	-
-	<i>Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao</i>	<i>1,16</i>	<i>1,16</i>	-
2.4	Đất sinh hoạt cộng đồng	0,01	0,01	-
2.5	Đất ở tại nông thôn	0,06	0,14	0,08
2.6	Đất ở tại đô thị	0,74	0,74	-
2.7	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	1,09	1,09	-
3	Đất chưa sử dụng	-	-	-
	Tổng	75,97	76,05	0,08

(Phân bổ chỉ tiêu thu hồi đất theo đơn vị hành chính cấp xã tại Phụ lục II kèm theo)

3. Điều chỉnh kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2023.

a) Điều chỉnh kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2023 theo loại đất hiện trạng:

Thứ tự	Chỉ tiêu sử dụng đất	Chỉ tiêu được duyệt tại QĐ 3733/QĐ-UBND (ha)	Kế hoạch sử dụng đất năm 2023	
			Chỉ tiêu điều chỉnh (ha)	Tăng (+) giảm (-) (ha)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	80,32	470,25	389,93
	<i>Trong đó:</i>			
1.1	Đất trồng lúa	1,30	1,30	-
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>1,30</i>	<i>1,30</i>	<i>-</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	9,70	12,53	2,83
1.3	Đất trồng cây lâu năm	69,13	456,23	387,10
1.4	Đất nuôi trồng thủy sản	0,03	0,03	-
1.5	Đất nông nghiệp khác	0,16	0,16	-
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp	53,00	2,00	-51,00
	<i>Trong đó:</i>			
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	2,00	2,00	-
2.2	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	1,00	-	-1,00
2.3	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nông nghiệp khác	32,00	-	-32,00
2.4	Đất trồng cây lâu năm chuyển sang đất nông nghiệp khác	18,00	-	-18,00
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	0,48	1,48	1,00

(Phân bổ chỉ tiêu chuyển mục đích sử dụng đất theo loại đất hiện trạng theo đơn vị hành chính cấp xã tại Phụ lục III kèm theo).

b) Điều chỉnh kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2023 theo loại đất trong hồ sơ địa chính:

Thứ tự	Chỉ tiêu sử dụng đất	Chỉ tiêu được duyệt tại QĐ 3733/QĐ-UBND (ha)	Kế hoạch sử dụng đất năm 2023	
			Chỉ tiêu điều chỉnh (ha)	Tăng (+) giảm (-) (ha)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	88,90	478,83	389,93
	<i>Trong đó:</i>			
1.1	Đất trồng lúa	4,89	5,29	0,40
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>1,30</i>	<i>1,30</i>	<i>-</i>

Thứ tự	Chỉ tiêu sử dụng đất	Chỉ tiêu được duyệt tại QĐ 3733/QĐ-UBND (ha)	Kế hoạch sử dụng đất năm 2023	
			Chỉ tiêu điều chỉnh (ha)	Tăng (+) giảm (-) (ha)
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	7,57	10,00	2,43
1.3	Đất trồng cây lâu năm	76,25	463,35	387,10
1.4	Đất nuôi trồng thủy sản	0,03	0,03	-
1.5	Đất nông nghiệp khác	0,16	0,16	-
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp	67,60	31,74	-35,86
	<i>Trong đó:</i>			
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	14,60	29,74	15,14
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	2,00	2,00	-
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nông nghiệp khác	15,00	-	-15,00
2.4	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	1,00	-	-1,00
2.5	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nông nghiệp khác	17,00	-	-17,00
2.6	Đất trồng cây lâu năm chuyển sang đất nông nghiệp khác	18,00	-	-18,00
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	0,48	1,48	1,00

(Phân bổ chỉ tiêu chuyển mục đích sử dụng đất theo loại đất trong hồ sơ địa chính theo đơn vị hành chính cấp xã tại Phụ lục IV kèm theo).

Điều 2. Căn cứ vào Điều 1 của Quyết định này, Ủy ban nhân dân huyện Cẩm Mỹ có trách nhiệm:

1. Công bố, công khai bổ sung kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật về đất đai;
2. Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt;
3. Tổ chức kiểm tra thường xuyên việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các Sở: Tài nguyên và Môi trường, Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Xây dựng, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Giao thông vận tải, Công Thương, Y tế, Giáo dục và Đào tạo, Khoa học và Công nghệ, Thông tin và Truyền thông, Văn hóa Thể thao và Du lịch, Tư pháp, Chỉ huy Trưởng Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh, Giám đốc Công

an tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Cẩm Mỹ, Chánh Văn phòng Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân huyện Cẩm Mỹ, Trưởng phòng Tài nguyên và Môi trường huyện Cẩm Mỹ, các tổ chức, hộ gia đình và cá nhân có liên quan có trách nhiệm thi hành Quyết định này. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký ban hành./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Bộ Tài nguyên và Môi trường;
- Tỉnh ủy (b/c);
- Hội đồng nhân dân tỉnh (b/c);
- Chủ tịch, các Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- Hội đồng nhân dân huyện Cẩm Mỹ;
- Chánh, Phó Văn phòng UBND tỉnh;
- Lưu: VT, KTN (27b).

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

KT. CHỦ TỊCH

PHÓ CHỦ TỊCH



Võ Văn Phi

35.30.00



KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2023 CỦA HUYỆN CẨM MỸ
Phụ lục I
Kèm theo Quyết định số 167/QĐ-UBND ngày 2 tháng 5 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai

Đơn vị tính: ha

Chi tiêu sử dụng đất		Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính														Đơn vị tính: ha
			Bảo Bình	Lâm Sơn	TT. Long Giao	Nhân Nghĩa	Sông Nhạn	Sông Ray	Thừa Đức	Xuân Bảo	Xuân Đông	Xuân Đường	Xuân Mỹ	Xuân Quế	Xuân Tây		
Đất nông nghiệp	NNP	40,772.98	3,304.72	2,522.92	2,817.61	1,471.53	4,355.50	2,894.83	2,176.16	1,857.22	4,452.38	3,330.44	2,504.54	4,268.07	4,817.06		
Đất trồng lúa	LUA	752.16	-	35.39	-	-	171.03	447.69	12.85	9.00	57.74	-	-	-	18.46		
Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	471.03	-	-	-	-	34.80	420.33	12.85	-	3.05	-	-	-	-		
Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	4,841.79	170.13	151.21	25.25	24.43	327.66	454.54	65.93	214.31	2,511.19	9.62	4.29	3.52	879.71		
Đất trồng cây lâu năm	CLN	34,426.06	3,122.31	2,295.87	2,788.58	1,424.42	3,822.67	1,875.22	2,042.81	1,617.85	1,593.01	3,318.25	2,491.24	4,260.60	3,773.23		
Đất rừng sản xuất	RSX	37.66	-	-	-	-	-	-	37.66	-	-	-	-	-	-		
Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-		
Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	341.76	0.58	31.29	0.06	0.06	26.66	83.93	14.44	11.70	78.02	0.16	-	-	-		
Đất nông nghiệp khác	NKH	373.55	11.70	9.16	3.72	22.62	7.48	33.45	2.47	4.36	212.42	2.41	9.01	3.95	50.80		
Đất phi nông nghiệp	PNN	5,482.85	260.66	724.07	560.00	158.50	432.25	418.41	813.77	286.65	493.51	382.42	236.01	234.92	481.68		
Đất quốc phòng	CQP	383.34	-	-	278.24	-	88.74	-	-	-	-	-	-	-	16.36		
Đất an ninh	CAN	40.15	0.11	-	5.11	0.17	-	34.35	-	-	-	-	0.20	-	0.21		
Đất khu công nghiệp	SKK	300.00	-	-	-	-	-	-	300.00	-	-	-	-	-	-		
Đất cụm công nghiệp	SKN	57.35	-	-	35.35	-	-	-	-	-	-	22.00	-	-	-		
Đất thương mại, dịch vụ	TMD	32.13	0.13	0.58	13.08	0.25	0.26	1.69	0.53	0.10	2.10	2.86	3.95	5.80	0.80		
Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	47.34	0.72	0.25	3.88	2.02	0.38	3.32	0.65	1.34	6.26	1.93	16.58	2.30	7.71		
Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	3.27	-	-	-	-	0.90	-	-	-	0.17	-	-	2.20	-		
Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	2,149.61	101.43	93.65	124.28	78.88	231.66	124.99	433.61	114.43	161.33	297.20	103.11	122.56	162.48		
Trong đó:																	
Đất giao thông	DGT	1,266.20	88.30	79.84	101.38	67.24	209.43	88.57	44.45	99.42	116.22	63.41	62.97	107.80	137.17		
Đất thủy lợi	DTL	430.53	1.13	1.27	0.26	0.85	3.96	17.85	371.26	4.99	19.61	3.50	0.40	2.01	3.44		
Đất xây dựng cơ sở văn hoá	DVH	10.67	0.32	-	5.07	0.90	0.64	0.73	0.36	0.76	-	0.03	0.39	0.50	0.97		
Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	5.79	0.11	0.11	3.49	0.44	0.11	0.43	-	0.11	0.18	0.08	0.26	0.08	0.39		
Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	70.98	5.42	4.25	7.58	4.61	3.35	6.92	2.31	3.44	10.11	3.33	4.12	3.96	11.58		
Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	12.84	1.10	0.02	1.59	-	1.59	-	1.50	-	-	1.99	3.68	1.37	-		
Đất công trình năng lượng	DNL	1.94	-	-	0.10	0.06	0.08	-	0.31	-	-	0.94	-	0.42	0.03		
Đất công trình bưu chính viễn thông	DBV	2.11	0.05	0.03	0.83	0.14	0.15	0.06	0.11	0.01	0.22	0.06	0.05	0.15	0.25		
Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	0.18	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-		
Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	21.25	1.31	-	-	0.05	-	-	-	-	-	-	19.89	-	-		
Đất cơ sở tôn giáo	TON	33.70	1.90	3.21	0.58	2.28	3.60	2.95	6.16	2.39	1.69	1.08	2.21	1.44	4.21		
Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	73.47	1.33	4.73	2.02	1.14	8.75	5.76	7.10	2.88	12.92	13.48	8.22	1.55	3.59		
Đất cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	209.27	-	-	-	-	-	-	-	-	-	209.27	-	-	-		
Đất cơ sở dịch vụ xã hội	DXH	2.98	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	2.98	-		
Đất chợ	DCH	6.72	0.46	0.19	1.38	0.19	-	1.72	0.05	0.43	0.38	0.03	0.74	0.30	0.85		
Đất sinh, hoạt cộng đồng	DSH	9.86	1.00	1.20	1.15	0.25	0.26	1.14	1.45	0.06	0.37	0.83	0.24	1.05	0.86		

TT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính												Đơn vị tính: h
				Bảo Bình	Lâm Sơn	TT. Long Giao	Nhân Nghĩa	Sông Nhạn	Sông Ray	Thừa Đức	Xuân Bảo	Xuân Đông	Xuân Đường	Xuân Mỹ	Xuân Quế	
10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	3.19	-	0.07	-	1.09	-	-	-	-	-	-	-	-	2.0
11	Đất ở tại nông thôn	ONT	1,218.11	117.41	85.00	-	65.30	64.50	157.77	51.26	91.02	207.41	36.09	85.72	59.49	197.1
12	Đất ở tại đô thị	ODT	60.39	-	-	60.39	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
13	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	18.55	0.57	0.24	10.64	0.43	0.94	0.44	0.85	0.22	0.97	0.50	0.39	1.56	0.8
14	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	1.24	-	-	0.98	0.20	-	0.05	-	-	0.01	-	-	-	-
15	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	3.89	1.29	0.45	0.02	0.09	0.03	0.12	-	1.08	-	-	0.52	0.02	0.2
16	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	488.20	38.00	18.92	26.88	9.82	44.58	46.95	25.42	13.35	114.89	21.01	25.30	39.94	63.1
17	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	666.23	-	523.71	-	-	-	47.59	-	65.05	-	-	-	-	29.8
3	Đất chưa sử dụng	CSD	1.88	-	-	-	-	-	-	-	-	1.88	-	-	-	-
4	Đất đô thị*	KDT	3,377.61	-	-	3,377.61	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-

Ghi chú: * Không tổng hợp khi tính diện tích tự nhiên

Ghi chú: * Không tổng hợp khi tính diện tích tự nhiên

Đơn vị tính: ha





Phụ lục II
KẾ HOẠCH THU HỒI ĐẤT NĂM 2023 CỦA HUYỆN CẨM MỸ
số 164 / QĐ-UBND ngày 23 tháng 5 năm 2023 của Ủy ban n

Quyết định số 167-QB-UBND ngày 23 tháng 5 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai

Đom vị tinh: ha

[illegible]



Phụ lục III
KẾ HOẠCH CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2023 THEO LOẠI ĐẤT HIỆN TRẠNG CỦA HUYỆN CẨM MỸ
(Kèm theo Quyết định số 1167/QĐ-UBND ngày 25 tháng 5 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai)

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính										Đơn vị tính:		
				Bão Bình	Lâm Sơn	TT. Long Giao	Nhân Nghĩa	Sông Nhạn	Sông Ray	Thừa Đức	Xuân Bào	Xuân Đông	Xuân Đường	Xuân Mỹ	Xuân Quế	Xuân Tây
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	470.25	4.20	11.94	58.27	19.39	5.52	5.74	301.38	1.14	15.54	26.12	3.24	14.33	3.4
	Trong đó:															
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	1.30	-	-	-	-	-	1.30	-	-	-	-	-	-	-
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC/PNN	1.30	-	-	-	-	-	1.30	-	-	-	-	-	-	-
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	12.53	0.17	0.97	0.65	0.09	1.17	1.63	0.17	0.27	5.73	0.17	0.17	0.17	1.1
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	456.23	4.03	10.97	57.62	19.30	4.35	2.81	301.21	0.87	9.62	25.95	3.07	14.16	2.2
1.4	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	0.03	-	-	-	-	-	-	-	-	0.03	-	-	-	-
1.5	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	0.16	-	-	-	-	-	-	-	-	0.16	-	-	-	-
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		2.00	-	-	-	-	-	1.00	-	-	-	-	-	-	1.0
	Trong đó:															
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS	2.00	-	-	-	-	-	1.00	-	-	-	-	-	-	1.0
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	1.48	-	0.05	0.40	0.05	-	0.58	-	0.10	0.10	-	-	-	0.2

Ghi chú: PKO là đất phi nông nghiệp không phải là đất ở.



PHỤ LỤC IV
KẾ HOẠCH CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2023 THEO LOẠI ĐẤT TRONG HỒ SƠ ĐỊA CHÍNH CỦA HUYỆN CẨM MỸ

(Kèm theo Quyết định số **1167**-QĐ-UBND ngày **25** tháng **5** năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai)

Đơn vị tính: ha

		Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính												
				Bảo Bình	Lâm Sơn	TT. Long Giao	Nhân Nghĩa	Sông Nhạn	Sông Ray	Thửa Đức	Xuân Bảo	Xuân Đông	Xuân Đường	Xuân Mỹ	Xuân Quế	Xuân Tây
Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp		NNP/PNN	478,83	7,20	12,04	58,07	20,35	5,82	6,68	301,38	1,28	15,94	26,12	3,24	14,79	5,92
Trong đó:																
Đất trồng lúa		LUA/PNN	5,29	-	0,50	-	-	0,74	1,90	-	-	1,45	-	-	-	0,70
Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước		LUC/PNN	1,30	-	-	-	-	-	1,30	-	-	-	-	-	-	-
Đất trồng cây hàng năm khác		HNK/PNN	10,00	0,17	0,57	0,65	0,09	0,63	1,23	0,17	0,27	4,58	0,17	0,17	0,63	0,67
Đất trồng cây lâu năm		CLN/PNN	463,35	7,03	10,97	57,42	20,26	4,45	3,55	301,21	1,01	9,72	25,95	3,07	14,16	4,55
Đất nuôi trồng thủy sản		NTS/PNN	0,03	-	-	-	-	-	-	-	-	0,03	-	-	-	-
Đất nông nghiệp khác		NKH/PNN	0,16	-	-	-	-	-	-	-	-	0,16	-	-	-	-
Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp			31,74	-	3,00	-	-	6,54	5,00	1,00	3,00	5,00	-	-	2,20	6,00
Trong đó:																
Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm		LUA/CLN	29,74	-	3,00	-	-	6,54	4,00	1,00	3,00	5,00	-	-	2,20	5,00
Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản		LUA/NTS	2,00	-	-	-	-	-	1,00	-	-	-	-	-	-	1,00
Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở		PKO/OCT	1,48	-	0,05	0,40	0,05	-	0,58	-	0,10	0,10	-	-	-	0,20

chú: PKO là đất phi nông nghiệp không phải là đất ở.